

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 6.6.2022

VƯỢT THỜI GIAN, KHÔNG GIAN

Kinh Aruṇavatī (Aruṇavatīsuttam)

CHƯƠNG VI. TƯƠNG ƯNG PHẠM THIÊN – PHẨM THỨ HAI (S. i, 155)

Không gian và thời gian là những chiều kích bao la, khôn cùng trong thế giới nhận thức. Khó tưởng tượng được những thứ có thể vang xa và giá trị tồn tại vượt thời gian. Bài kinh này ghi lại một kệ ngôn đã từng vang dội một ngàn thế giới và được nhắc bởi hai vị Chánh Đẳng Chánh Giác ra đời cách nhau 31 đại kiếp trái đất. Có thể trên phương diện ngôn từ thì tám câu kệ không phải khó hiểu. Thế nhưng ý nghĩa chân thực của sự phát tâm đồng mãnh hành trì lời Phật dạy vượt thoát tử sanh không phải là điều chỉ suy tư mà thấu đạt. Đó là hành trình từ bờ mê sang bến giác, từ khổ đau đến hạnh phúc tối thượng. Đó là thứ chiều kích không thể đo đạt bằng thời gian hay không gian.



Kinh Văn

Evam me sutam – ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati...pe... tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

Tôi được nghe như vậy

Thuở ấy Đức Thế Tôn trú ở Sāvatti...,...

Tại đây, Thế Tôn gọi các vị tỳ khưu:

-- Hồi chư tỳ khưu.

-- Dạ, bạch Thế Tôn.

Các Tỳ-kheo ấy vâng đáp Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nói như sau:

“Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, rājā ahoṣi aruṇavā nāma. Rañño kho pana, bhikkhave, aruṇavato aruṇavatī nāma rājadhānī ahoṣi. Aruṇavatim kho pana, bhikkhave, rājadhāniṃ [aruṇavatiyaṃ kho pana bhikkhave rājadhāniyaṃ (pī. ka.)] sikhī bhagavā araham sammāsambuddho upanissāya vihāsi. Sikhissa kho pana, bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa abhibhūsambhavaṃ nāma sāvakayugaṃ ahoṣi aggamaṃ bhaddayugaṃ. Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhūṃ bhikkhuṃ āmantesi – ‘āyāma, brāhmaṇa, yena aññataro brahmaloko tenupasaṅkamissāma, yāva bhattassa kālo bhavissati’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paccassosi. Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhū ca bhikkhu – seyyathāpi nāma balavā puriso samiñjitaṃ vā bāham pasāreyya, pasāritaṃ vā bāham samiñjeyya evameva – aruṇavatiyā rājadhāniyā antarahitā tasmim brahmaloke pāturaheṣuṃ.

Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhū ca bhikkhu – seyyathāpi nāma balavā puriso samiñjitaṃ vā bāham pasāreyya, pasāritaṃ vā bāham samiñjeyya evameva – aruṇavatiyā rājadhāniyā antarahitā tasmim brahmaloke pāturaheṣuṃ.

Này các Tỳ khuru, thuở xưa có vị vua tên Aruṇavā. Kinh đô của vị này có tên Aruṇavati. Đức Thế Tôn Sikhī, bậc Ứng cúng, Chánh biến tri trú với sự hộ độ từ Aruṇavati. Đức Thế Tôn Sikhī có hai vị thượng thủ thỉnh văn là Abhibhū và Sambhava.

Rồi Đức Thế Tôn Sikhī gọi tỳ khuru Abhibhū:

“Này Phạm chí, chúng ta hãy đi đến cõi phạm thiên trong thời gian trước khi thọ thực”

“Thưa vâng, bạch Thế Tôn”. Tỳ khuru Abhibhū trả lời.

Rồi Đức Thế Tôn Sikhī và tỳ khuru Abhibhū biến mất ở kinh đô Aruṇavati hiện ra ở cõi phạm thiên nhan như sự co duỗi cánh tay của người luyện thể hình.

“Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhūṃ bhikkhuṃ āmantesi – ‘paṭibhātu, brāhmaṇa, taṃ brahmuno ca brahmaparisāya ca brahmapārisajjānañca dhammī kathā’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti

kho, bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā, brahmānañca brahmaparisañca brahmapārisajje ca dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Tatra sudam, bhikkhave, brahmā ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca ujjhāyanti khiyyanti [khīyanti (sī. syā. kaṃ. pī.)] vipācenti – ‘acchariyaṃ vata, bho, abbhutaṃ vata bho, kathañhi nāma satthari sammukhībhūte sāvako dhammaṃ desessatī’”ti!

Rồi này các Tỷ khuru, Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Chánh Giác bảo Tỷ khuru Abhibhū:

Đức Thế Tôn Sikhī, bậc Ứng cúng, Chánh biến tri nói với tỷ khuru Abhibhū:

“Này Phạm chí, hãy thuyết pháp cho vị đại phạm thiên, phạm phụ thiên và phạm chúng thiên.

"-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn."

Tỷ khuru Abhibhū vâng theo lời dạy Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, thuyết pháp cho vị đại phạm thiên, phạm phụ thiên và phạm chúng thiên khiến cho họ được khích lệ, phấn khởi, hoan hỷ.

Nhưng rồi vị đại phạm thiên, phạm phụ thiên và phạm chúng thiên lại thấy bất ổn, không đồng tình, lên tiếng rằng: “Thật khó tin, thật kỳ lạ khi một đệ tử lại thuyết pháp trước mặt Bậc Đạo Sư”.

“Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhum bhikkhum āmantesi – ‘ujjhāyanti kho te, brāhmaṇa, brahmā ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca – acchariyaṃ vata, bho, abbhutaṃ vata, bho, kathañhi nāma satthari sammukhībhūte sāvako dhammaṃ desessatī! Tena hi tvam brāhmaṇa, bhīyosomattāya brahmānañca brahmaparisañca brahmapārisajje ca saṃvejehī’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho, bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā dissamānenapi kāyena dhammaṃ desesi, adissamānenapi kāyena dhammaṃ desesi, dissamānenapi hetthimena upaḍḍhakāyena adissamānena uparimena upaḍḍhakāyena dhammaṃ desesi, dissamānenapi uparimena upaḍḍhakāyena adissamānena hetthimena upaḍḍhakāyena dhammaṃ desesi. Tatra sudam, bhikkhave, brahmā ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca acchariyabbhutacittajātā ahesum – ‘acchariyaṃ vata, bho, abbhutaṃ vata, bho, samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvata’”ti!

Rồi này các Tỳ khuru, Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Chánh Giác bảo tỳ khuru Abhibhū:

Này Phạm chí, vị đại phạm thiên, phạm phụ thiên và phạm chúng thiên thấy bất ổn, không đồng tình, lên tiếng rằng: “Thật khó tin, thật kỳ lạ khi một đệ tử lại thuyết pháp trước mặt Bậc Đạo Sư”. Hãy khiến cho họ chấn động tâm tư hơn nữa.

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn".

Tỳ khuru Abhibhū vâng theo lời dạy Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, thuyết pháp cho vị đại phạm thiên, phạm phụ thiên và phạm chúng thiên cùng lúc biến hiện tàng hình toàn thân; rồi tàng hình nửa thân dưới; sau đó tàng hình nửa thân trên.

Vị đại phạm thiên, các phạm phụ thiên và phạm chúng thiên phấn khích cực độ thốt lên lời: "Thật là hy hữu, thật là kỳ diệu, đại thần lực và đại uy lực của vị Sa-môn".

“Atha kho abhibhū bhikkhu sikhim bhagavantam arahantam sammāsambuddham etadavoca – ‘abhijānāmi khvāhaṃ, bhante, bhikkhusaṅghassa majjhe evarūpiṃ vācaṃ bhāsita – pahomi khvāhaṃ āvuso, brahmaloke t̄hito saḥsilokadhātum [saḥsilokadhātum (sī. syā. kaṃ. pī.)] sarena viññāpetu’nti. ‘Etassa, brāhmaṇa, kālo, etassa, brāhmaṇa, kālo; yaṃ tvam, brāhmaṇa, brahmaloke t̄hito saḥsilokadhātum sarena viññāpeyyāsī’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho, bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā brahmaloke t̄hito imā gāthāyo abhāsi –

**“Ārambhatha [ārabbhatha (sabbattha)] nikkamatha [nikkhamatha (sī. pī.)], yuñjatha buddhasāsane;
Dhunātha maccuno senaṃ, naḷāgāraṃva kuñjaro.**

**“Yo imasmim dhammavinaye, appamatto vihassati;
Pahāya jātisaṃsāraṃ, dukkhassantaṃ karissatī”ti.**

Rồi Tỳ khuru Abhibhū bạch Thế Tôn Sikhī, bậc Ứng cúng, Chánh Đẳng Giác:

"-- Bạch Đức Thế Tôn, con từng xác nhận điều này giữa Tăng chúng: "Đứng ở cõi phạm thiên, con có thể khiến cho một ngàn thế giới nghe được tiếng của con."

"-- Nay Phạm chí, nay là lúc thích hợp cho việc ấy. Nay Phạm chí, nay là lúc thích hợp cho việc ấy. Nay Phạm chí hãy đứng ở cõi phạm thiên, và khiến cho một ngàn thế giới nghe được tiếng của Thầy".

"-- Thừa vâng, bạch Thế Tôn".

Tỳ khuru Abhibhū vâng theo lời dạy Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, đứng ở cõi phạm thiên nói lên kệ ngôn này:

Hãy đứng dậy, nhập cuộc
Chuyên trì lời Phật dạy
Đánh bại chúng ma quân
Như voi phá chồi lá
Ai nỗ lực tinh cần
Trong Pháp và Luật này
Chấm dứt giòng sanh tử
Đoạn tận mọi khổ đau

“Atha kho, bhikkhave, sikhī ca bhagavā arahaṃ sammāsambuddho abhibhū ca bhikkhu brahmānañca brahmaparisañca brahmapārisajje ca saṃvejetvā – seyyathāpi nāma...pe... tasmim̐ brahmaloke antarahitā aruṇavatiyā rājadhāniyā pāturaheṣuṃ. Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bhikkhū āmantesi – ‘assuttha no, tumhe, bhikkhave, abhibhussa bhikkhuno brahmaloke ʈhitassa gāthāyo bhāsamānassā’ti? ‘Assumha kho mayaṃ, bhante, abhibhussa bhikkhuno brahmaloke ʈhitassa gāthāyo bhāsamānassā’ti. ‘Yathā kathaṃ pana tumhe, bhikkhave, assuttha abhibhussa bhikkhuno brahmaloke ʈhitassa gāthāyo bhāsamānassā’”ti? Evaṃ kho mayaṃ, bhante, assumha abhibhussa bhikkhuno brahmaloke ʈhitassa gāthāyo bhāsamānassa –

**“Ārambhatha nikkamatha, yuñjatha buddhasāsane;
Dhunātha maccuno senaṃ, naḷāgāraṃva kuñjaro.**

**“Yo imasmim̐ dhammavinaye, appamatto vihassati;
Pahāya jātiṣaṃsāraṃ, dukkhassantaṃ karissatī”ti.**

Này chư tỳ khuru, Đức Thế Tôn Sikhī và Tỳ khuru Abhibhū sau khi làm chấn động tâm tư vi đại phạm thiên, và các phạm phụ thiên, phạm chúng thiên biến mất tại cõi phạm thiên và hiện ra ở Aruṇavati nhanh như sự co duỗi cánh tay của người luyện thể hình.

Rồi Đức Thế Tôn Sikhī, bậc Ứng cúng, Chánh Đẳng Giác gọi các vị tỳ khuru:

“Này các Tỳ khuru, các Thầy có nghe kệ ngôn do tỳ khuru Abhibhū nói lên từ cõi phạm thiên?”

"-- Này các Tỷ kheo, các Ông có nghe bài kệ do Tỷ-kheo Abhibhū đứng tại Phạm thiên giới, nói lên không?"

"-- Bạch Thế Tôn, chúng con có nghe”

"-- Này các Tỷ-kheo, các Thầy đã nghe gì?”

**Evam kho mayaṃ, bhante, assumha abhibhussa bhikkhuno brahmaloke
ṭhitassa gāthāyo bhāsamānassa –**

**“Ārambhatha nikkamatha, yuñjatha buddhasāsane;
Dhunātha maccuno senaṃ, naḷāgāraṃva kuñjaro.**

**“Yo imasmiṃ dhammavinaye, appamatto vihassati;
Pahāya jātiṣaṃsāraṃ, dukkhassantaṃ karissatī”ti.**

"-- Bạch Thế Tôn, chúng con nghe kệ ngôn do Tỳ khuru Abhibhū đứng tại cõi phạm thiên nói lên như sau:

Hãy đứng dậy, nhập cuộc
Chuyên trì lời Phật dạy
Đánh bại chúng ma quân
Như voi phá chồi lá
Ai nỗ lực tinh cần
Trong Pháp và Luật này
Chấm dứt giòng sanh tử
Đoạn tận mọi khổ đau

Như vậy là kệ ngôn chúng con đã được nghe.

"-- Lành thay, lành thay, như vậy là các Thầy đã nghe được kệ ngôn do tỳ khuru Abhibhū nói lên từ cõi phạm thiên”

[Đến đây kết thúc phần kể lại giai thoại xưa của Đức Phật Gotama]

Idamavoca bhagavā, attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.

Đức Thế Tôn dạy như vậy, chư tỳ khuru hoan hỷ tín thọ.



Thích văn

“**Ārambhatha nikkamatha** = hãy đứng dậy, nhập cuộc
yuñjatha buddhasāsane = nỗ lực hành trì lời dạy của Đấng Giác Ngộ
Dhunātha maccuno senaṃ = đánh bại ma quân của Thần Chết
naḷāgāraṃva kuñjaro = Như mãnh tượng phá chòi lá

“**Yo imasmim dhammavinaye appamatto vihassati**
= Ai tinh cần trong Pháp và Luật này
Pahāya jātiṃsaṃsāraṃ = chấm dứt giòng sanh tử luân hồi
dukkhassantaṃ karissatī”ti = đoạn tận tất cả khổ đau



Thích nghĩa

Đức Phật Sikhī là vị Phật thứ hai trong số 7 vị “Thất Phật”; là vị thứ 23 trong số 28 vị chánh biến tri. Ngài ra đời cách Đức Phật của chúng ta 31 đại kiếp. Trong một hệ thống thế giới các cõi dục giới, kể cả quả đất, hình thành và huỷ diệt nhiều lần trong lúc các cõi sắc giới từ Quang Âm Thiên trở lên thì không như vậy. Do vậy tính về chư Phật quá khứ là tính những vị cùng trong một hệ thống thế giới có thể khác quả đất. Trái đất hiện tại trước sau có năm vị Phật ra đời. Một con số nhiều. Trong lúc có những kiếp trái đất không có Phật ra đời.

Trong Tăng Chi Bộ (AN I 227-28) tôn giả Abhibhū được đề cập là thị giả của Đức Phật Sikhī trong lúc bài kinh này thì nói là một trong hai vị thượng thủ thỉnh văn. Rất có thể bấy giờ tôn giả Abhibhū đang là thị giả tạm thời (...)

Theo Sớ Giải thì tôn giả Abhibhū chọn kệ ngôn để phát âm thanh vang xa trong một ngàn thế giới với sự lựa chọn nội dung về sự tinh cần dũng mãnh (viriyā-paṭiṣ amyutta) với ý nghĩ là đây là đề tài mà cả chư thiên và nhân loại đều hoan hỷ.

Một số bản dịch chuyển ngữ câu “brahmā ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca ujjhāyanti khiyyanti vipācenti” là sự bức tức, khó chịu, than phiền. Ở đây dịch là: “vị đại phạm thiên, phạm phụ thiên và phạm chúng thiên thấy bất ổn, không đồng tình, lên tiếng” vì theo Thắng Pháp, chư vị phạm thiên không có tâm sân.

Trong tập Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragāth 1 147 f), cũng đề cập đến vị đệ tử Phật Gotama có tên Abhibhūta cũng nói kệ ngôn tương tự.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

4. Aruṇavatīsuttaṃ [Mūla]

185. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyā viharati...pe... tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

“Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, rājā ahoṣi aruṇavā nāma. Rañño kho pana, bhikkhave, aruṇavato aruṇavatī nāma rājadhānī ahoṣi. Aruṇavatim kho pana, bhikkhave, rājadhāniṃ [aruṇavatiyaṃ kho pana bhikkhave rājadhāniyaṃ (pī. ka.)] sikhī bhagavā araham sammāsambuddho upanissāya vihāsi. Sikhissa kho pana, bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa abhibhūsambhavaṃ nāma sāvakayugaṃ ahoṣi aggamaṃ bhaddayugaṃ. Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhū bhikkhuṃ āmantesi – ‘āyāma, brāhmaṇa, yena aññataro brahmaloko tenupasaṅkamissāma, yāva bhattassa kālo bhavissatī’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paccassosi. Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhū ca bhikkhu – seyyathāpi nāma balavā puriso samiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ samiñjeyya evameva – aruṇavatiyā rājadhāniyā antarahitā tasmim brahmaloke pāturaheṣum.

“Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā araham sammāsambuddho abhibhū bhikkhuṃ āmantesi – ‘paṭibhātu, brāhmaṇa, taṃ brahmuno ca brahmaparisāya ca brahmapārisajjānaṅca dhammī kathā’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho, bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā, brahmānaṅca brahmaparisaṅca brahmapārisajje ca dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Tatra sudaṃ, bhikkhave, brahmā ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca ujjhāyanti khiyyanti [khīyanti (sī. syā. kaṃ. pī.)] vipācenti – ‘acchariyaṃ vata, bho, abbhutaṃ vata bho, kathaṅhi nāma satthari sammukhībhūte sāvako dhammaṃ desessatī’”ti!

“Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho abhibhum bhikkhum āmantesi – ‘ujjhāyanti kho te, brāhmaṇa, brahmā ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca – acchariyaṃ vata, bho, abbhutaṃ vata, bho, kathañhi nāma sathari sammukhībhūte sāvako dhammaṃ desessatīti! Tena hi tvaṃ brāhmaṇa, bhiyyosomattāya brahmānañca brahmaparisañca brahmapārisajje ca saṃvejehī’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho, bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā dissamānenapi kāyena dhammaṃ desesi, adissamānenapi kāyena dhammaṃ desesi, dissamānenapi hetthimena upaḍḍhakāyena adissamānena uparimena upaḍḍhakāyena dhammaṃ desesi, dissamānenapi uparimena upaḍḍhakāyena adissamānena hetthimena upaḍḍhakāyena dhammaṃ desesi. Tatra sudam, bhikkhave, brahmā ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca acchariyabbhutacittajātā ahesum – ‘acchariyaṃ vata, bho, abbhutaṃ vata, bho, samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvata’”ti!

“Atha kho abhibhū bhikkhu sikhim bhagavantam arahantam sammāsambuddham etadavoca – ‘abhijānāmi khvāham, bhante, bhikkhusaṅghassa majjhe evarūpim vācam bhāsītā – pahomi khvāham āvuso, brahmaloke t̥hito sahasīlokadhātum [sahasīlokadhātum (sī. syā. kaṃ. pī.)] sarena viññāpetu’nti. ‘Etassa, brāhmaṇa, kālo, etassa, brāhmaṇa, kālo; yaṃ tvaṃ, brāhmaṇa, brahmaloke t̥hito sahasīlokadhātum sarena viññāpeyyāsī’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho, bhikkhave, abhibhū bhikkhu sikhissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā brahmaloke t̥hito imā gāthāyo abhāsi –

“Ārambhatha [ārabbhatha (sabbattha)] nikkamatha [nikkhamatha (sī. pī.)], yuñjatha buddhasāsane;

Dhunātha maccuno senaṃ, naḷāgāraṃva kuñjaro.

“Yo imasmiṃ dhammavinaye, appamatto vihassati;

Pahāya jātisamsāraṃ, dukkhassantaṃ karissatī”ti.

“Atha kho, bhikkhave, sikhī ca bhagavā arahaṃ sammāsambuddho abhibhū ca bhikkhu brahmānañca brahmaparisañca brahmapārisajje ca saṃvejetaṃ – seyyathāpi nāma...pe... tasmim brahmaloke antarahitā aruṇavatiyā rājadhāniyā pāturaheṣum. Atha kho, bhikkhave, sikhī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bhikkhū āmantesi – ‘assuttha no, tumhe, bhikkhave, abhibhussa bhikkhuno brahmaloke t̥hitassa gāthāyo bhāsamānassā’ti? ‘Assumha kho mayaṃ, bhante, abhibhussa bhikkhuno brahmaloke t̥hitassa gāthāyo bhāsamānassā’ti. ‘Yathā kathaṃ pana tumhe, bhikkhave, assuttha abhibhussa bhikkhuno brahmaloke t̥hitassa gāthāyo bhāsamānassā’”ti? Evaṃ kho mayaṃ, bhante, assumha abhibhussa bhikkhuno brahmaloke t̥hitassa gāthāyo bhāsamānassa –

“Ārambhatha nikkamatha, yuñjatha buddhasāsane;
Dhunātha maccuno senaṃ, naḷāgāraṃva kuñjaro.
“Yo imasmim dhammavinaye, appamatto vihassati;
Pahāya jātisaṃsāraṃ, dukkhassantaṃ karissatī”ti.

“Evaṃ kho mayaṃ, bhante, assumha abhibhussa bhikkhuno brahmaloke ʘhitassa gāthāyo bhāsamānassā”ti. ‘Sādhu sādhu, bhikkhave; sādhu kho tumhe, bhikkhave! Assuttha abhibhussa bhikkhuno brahmaloke ʘhitassa gāthāyo bhāsamānassā’”ti. Idamavoca bhagavā, attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.

4. Aruṇavatīsuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

185. Catutthe **abhibhūsambhavanti** abhibhū ca sambhavo ca. Tesu abhibhūthero sārīputtatthero viya paññāya aggo, sambhavatthero mahāmoggallāno viya samādhinā aggo. **Ujjhāyantīti** avajjhāyanti, lāmakato vā cintenti. **Khiyyantīti**, kinnāmetaṃ kinnāmetanti? Aññamaññaṃ kathenti. Vipācentīti vitthārayantā punappunaṃ kathenti. **Heṭṭhimena upaḍḍhakāyenāti** nābhito paṭṭhāya heṭṭhimakāyena. Pāḷiyaṃ ettakameva āgataṃ. Thero pana “pakatīvaṇṇaṃ vijahitvā nāgavaṇṇaṃ gahetvā dasseti, supaṇṇavaṇṇaṃ gahetvā vā dasseti”tiādīnā (paṭi. ma. 3.13) nayena āgataṃ anekappaḍḍhāraṃ iddhivikubbaṃ dassesi. **Imā gāthāyo abhāsīti** thero kira cintesi – “kathaṃ desitā nu kho dhammadesanā sabbesaṃ piyā assa manāpā”ti. Tato āvajjento – “sabbepi pāsaṇḍā sabbe devamanussā attano attano samaye purisaḍḍhāraṃ vaṇṇayanti, vīriyassa avaṇṇavādī nāma natthi, vīriyapaṭisaṃyuttaṃ katvā desessāmi, evaṃ ayaṃ dhammadesanā sabbesaṃ piyā bhavissati manāpā”ti nātva tīsu piṭakesu vicinivā imā gāthā abhāsī.

Tattha **ārambhathāti** ārambhavīriyaṃ karotha. **Nikkamathāti** nikkamavīriyaṃ karotha. **Yuñjathāti** payogaṃ karotha parakkamatha. **Maccuno senanti** maccuno senā nāma kilesasenā, taṃ dhunātha. **Jātisaṃsāranti** jātiñca saṃsārañca, jātisaṅkhātaṃ vā saṃsāraṃ. **Dukkhassantaṃ karissatīti** vaṭṭadukkhassa paricchedaṃ karissati. Kiṃ pana katvā thero saḥsilokadhātuṃ viññāpesīti? Nīlakasiṇaṃ tāva samāpajjitvā sabbattha ālokaṭṭhāne andhakāraṃ phari, odātakasiṇaṃ samāpajjitvā andhakāraṭṭhāne obhāsaṃ. Tato “kimidaṃ andhakāra”nti? Sattānaṃ ābhoge uppane ālokaṃ dassesi. Ālokaṭṭhāne ālokakiccaṃ natthi, “kiṃ āloko aya”nti? Vicinantānaṃ attānaṃ dassesi. Atha tesāṃ theroti vadantānaṃ imā gāthāyo abhāsī, sabbe oṣāyā parisāya majjhe nisīditvā dhammaṃ desentassa viya saddaṃ suṇiṃsu. Atthopi nesāṃ pākāto ahoṣi. Catutthaṃ.